TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHƯ THANH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05/7/2019
V/V: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Ngô Thế Hà
2. Ông: Nguyễn Văn Len

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Như Thanh - Thanh Hoá.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh:* Bà Nguyễn Thị Nga – KSV.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, tại hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Như T - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 về " ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXX-ST ngày 06/6/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/QĐST – HNGĐ ngày 21/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn chị: Ngô Thị N – Sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn Yên X, xã Yên T, huyện Như T, tỉnh Thanh hóa

Bị đơn chị: Phạm Văn H – Sinh năm sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn Yên X, xã Yên T, huyện Như T, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa Nguyên đơn và Bị đơn đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 12/02/2019; Bản tự khai ngày 26/3/2019 và các chứng cứ khác có trong hồ sơ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và Tòa án thu thập thể hiện: Chị Ngô Thị N và và anh Phạm Văn H tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên T, huyện Như T vào tháng 06 năm 2011, Quá trình chung sống thường xuyên xung khắc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vả, xung đột, nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống khác nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng dẫn đến anh chị đã ly thân,

chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở Nghệ an sinh sống. Vợ chồng chị cũng đã được gia đình hai bên Hòa giải nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng thực sự không còn.

Nay chị xác định không thể sống chung được với nhau, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Phạm Văn H.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Phạm Thị Quỳnh T – sinh ngày 23/6/2011 và Phạm Quỳnh A – Sinh ngày 22/12/2014. Ly hôn, chị đồng ý giao cả hai con chung cho anh Phạm Văn H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi 02 con cho anh H mỗi tháng 2.000.000đ, thời gian đóng góp cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.
- Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Chị đề nghị được chịu toàn bộ án phí ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định

* Ý kiến của bị đơn Phạm Văn H:

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 15/02/2019 anh Phạm Văn H trình bầy:

- Về hôn nhân: Anh đồng ý thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian, điều kiện kết hôn và nguyên nhân mẫu thuẫn của vợ chồng. Nay chị N có đơn ly hôn anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, có níu kéo, hòa giải cũng không thể đoàn tụ nên thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị N.
- Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là Phạm Thị Quỳnh T – sinh ngày 23/6/2011 và Phạm Quỳnh A – Sinh ngày 22/12/2014. Ly hôn, anh xin được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu chị N đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong vụ án này, quá trình giải quyết anh Phạm Văn H là bị đơn chỉ lên Tòa án nhận Thông báo thụ lý vụ án và nộp bản ghi ý kiến của mình, những lần sau đó anh cố tình không có mặt theo giấy triệu tập cũng như Thông báo phiên họp giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử. Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2019 và tống đạt hợp lệ cho anh H nhưng tại phiên tòa ngày 21/6/2019 anh vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX, Thư ký,

người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, việc vắng mặt tại phiên tòa của Nguyên đơn nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn dù được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần 2 đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1, 3 điều 228; điểm b khoản 2 điều 227; điều 238 của Bộ luật TTDS xét xử vắng mặt Nguyên đơn, bị đơn; Áp dụng khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 81; 82; 83 luật HN&GĐ xử cho chị Ngô Thị N được ly hôn anh Phạm Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, Chị Ngô Thị N là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS Tòa án huyện Như Thanh tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

Anh Phạm Văn H là bị đơn trong vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, anh đã có bản tự khai ghi ý kiến của mình nhưng cố tình không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do vậy không thể tiến hành hòa giải được, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định, anh đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2019, tại phiên tòa ngày 21/6/2019 anh vắng mặt không có lý do, Tòa án đã Quyết định hoãn phiên tòa số 04/QĐST – HNGĐ ngày 21/6/2019 và đã tống đạt hợp lệ cho anh nhưng hôm nay anh Hiệu vẫn vắng mặt căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227; khoản 3 điều 228 của Bộ luật TTDS Tòa án huyện Như Thanh tiến hành xét xử vắng mặt anh Hiệu.

Căn cứ vào điều 238 của Bộ luật TTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những đương sự trong vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị Ngô Thị N và anh Phạm Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không bị lừa dối hay cưỡng ép có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên T, huyện Như T vào ngày 10/6/2011 là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại các điều 8; 9 Luật HNGĐ; Do vậy chị có quyền làm đơn khởi kiện vụ án ly hôn theo qui định tại điều 51; 56 Luật HN&GĐ.

[3] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn, bị đơn cung cấp cung cấp tại các bản tự khai thể hiện: chị N và anh H kết hôn hợp pháp nhưng quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vả, xung đột, nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống khác nhau, vợ chồng anh, chị cũng đã được gia đình hai bên Hòa giải nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng không còn và đã ly

thân từ năm 2016 không ai quan tâm đến ai, nay xác định không thể sống chung được với nhau, nên chị Nhung có đơn ly hôn và anh Hiệu cũng đồng ý thuận tình ly hôn. HĐXX căn cứ khoản 1 điều 56 Luật HNGĐ chấp nhận đơn ly hôn của chị N và cho chị N ly hôn với anh H.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Phạm Thị Quỳnh T – sinh ngày 23/6/2011 và Phạm Quỳnh A – Sinh ngày 22/12/2014. Ly hôn, anh chị đồng ý giao cả 02 con chung cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh H không yêu cầu chị N đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Chị N tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi 02 con cho anh H mỗi tháng 2.000.000đ, thời gian đóng góp cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Việc thỏa thuận nuôi con và tự nguyện đóng góp cấp dưỡng của anh chị phù hợp với thực tế, đảm bảo sự ổn định trong môi trường cuộc sống, học tập và sinh hoạt của hai cháu Quỳnh T và Quỳnh A vì cả hai cháu đang ở với bố, gần gũi với ông bà nội, gần trường học và đang có cuộc sống yên bình, phát triển tốt về thể chất, trí tuệ, cháu Quỳnh T nay đã hơn 07 tuổi cũng đã có văn bản thể hiện nguyện vọng xin phép Mẹ để 02 chị em được ở với Bố và gia đình ông bà Nội vì đã quen như vậy. Chị N tự nguyện đóng góp cấp dưỡng mặc dù anh H không yêu cầu cũng đã thể hiện trách nhiệm của người mẹ đối với con và chia sẻ khó khăn với anh Hiệu đồng thời cũng góp phần đảm bảo việc nuôi dưỡng các con tốt hơn. Thỏa thuận này phù hợp với khoản 2 điều 81 Luật HNGĐ.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị N và anh H không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Ngô Thị N là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn đồng thời là người có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1; 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Khoản 2 Điều 81; 82; 83. Các điều 107; 116; 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Ngô Thị N được ly hôn anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao 02 cháu Phạm Thị Quỳnh T – sinh ngày 23/6/2011 và Phạm Quỳnh A – Sinh ngày 22/12/2014 là con chung của anh H chị N cho anh Hiệu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị N có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H mỗi tháng 2.000.000đ, thời gian đóng góp cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Chị Ngô Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Ngô Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như T, theo biên lai số AA/2017/0000048, ngày 12 tháng 02 năm 2019. Chị N còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Như T;*
- *Thi hành án DS (để thi hành)*
- *UBND xã Yên T, H. Như T*
- *Phòng giám đốc án;*
- *Lưu hồ sơ.*

Lê Văn Quân